

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 130/2026/DS-PT
Ngày 24-4-2026
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu

Bà Đoàn Thị Hương Nhu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:**
Bà Đồng Thị Phương Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 250/2025/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 17/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực 7, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 58/2026/QĐXXPT-DS ngày 20 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 203/2026/QĐ-PT ngày 16 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Văn H, sinh năm 1971, số CCCD: 031071006069; nơi cư trú: Thôn G, xã V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

- **Bị đơn:** Ông Trần Văn H1, sinh năm 1957; số CCCD: 031057007360; nơi cư trú: Thôn G, xã V, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trần Thị H2; sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn G, xã V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

2. Bà Trần Thị H3; sinh năm 1963; nơi cư trú: Thôn N, xã V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

3. Bà Trần Thị H4; sinh năm 1970; nơi cư trú: Thôn N, xã V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

4. Ông Hoàng Văn B, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1961; cùng nơi cư trú: Thôn G, xã V, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

5. Bà Nguyễn Thị H5; sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn G, xã V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn H1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 31/3/2025; bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn – ông Trần Văn H; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4 thống nhất trình bày:

Bố mẹ đẻ của ông Trần Văn H là cụ Trần Văn H6 (chết năm 2024) và cụ Nguyễn Thị H7 (chết năm 2005) lấy nhau năm 1955 và sinh được 06 người con chung là ông Trần Văn H1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4, ông Trần Văn H và bà Trần Thị H8 (chết năm 2007, không có chồng con). Cụ Hồ và cụ H7 không có con riêng, con nuôi nào khác.

Quá trình chung sống, cụ H6 và cụ H7 tạo dựng được quyền sử dụng diện tích đất 420m² tại thôn G (nay là thôn G), T, V, thành phố Hải Phòng. Diện tích đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ H6 vào năm 2006. Do bị cháy nhà nên đã mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trên bản đồ giải thửa của Ủy ban nhân dân xã T thì diện tích đất là 420m², trong sổ mục kê diện tích đất là 400m² (trong đó 200m² đất ở; 200m² đất vườn) thuộc thửa đất số 111, tờ bản đồ số 30, số vào sổ 24. Hiện ông H đang quản lý, sử dụng thửa đất, tài sản trên đất có 02 nhà mái bằng, công trình phụ và lán tôn do ông H và vợ là bà Nguyễn Thị H5 xây dựng (một nhà xây vào năm 1997, một nhà xây năm 2020). Hai ngôi nhà được xây dựng trên 02 móng riêng biệt, có khe hở. Do cụ H6 và cụ H7 chết không để lại di chúc và các đồng thừa kế không thống nhất được việc phân chia thừa kế nên ông H đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 420m², thửa số 111, tờ bản đồ số 30, địa chỉ: Thôn G, G, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng của cụ H6 và cụ H7 theo quy định của pháp luật. Phần ông H được chia thì ông H có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật, vị trí là phần diện tích phía Đông giáp đất nhà ông B. Phần diện tích ở phía Tây (giáp nhà bà B1) đề nghị Tòa án phân chia cho ông H1. Ông H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông H phần giá trị tài sản trên đất được phân chia. Đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế bằng giá trị cho các

đồng thừa kế khác là bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H3 và bà Trần Thị H4. Vợ chồng ông H quản lý, tôn tạo và giữ gìn di sản này từ sau khi cụ H6 và cụ H7 chết nên đề nghị Toà án khi phân chia xem xét đến phần công sức gìn giữ, tôn tạo quyền sử dụng đất của vợ chồng ông H.

Ngoài ra, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4 còn trình bày: Phần di sản các bà được chia, các bà đều thống nhất tặng cho ông Trần Văn H.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, bị đơn – ông Trần Văn H1 trình bày:

Ông H1 xác nhận mối quan hệ huyết thống trong gia đình đúng như ông H đã trình bày.

Ông H1 xác nhận di sản thừa kế cụ H6 và cụ H7 để lại là diện tích đất 420m² đúng như ông H trình bày. Các cụ chết không để lại di chúc. Nay ông H đề nghị chia di sản thừa kế của cụ H6 và cụ H7, ông H1 đồng ý để ông H được quản lý, sử dụng thửa đất mà không chia. Trường hợp phải chia thì ông H1 có nguyện vọng đề nghị Toà án chia dọc thửa đất, ông H1 nhận phần diện tích đất giáp nhà bà B1 để làm nơi thờ cúng.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị H5 trình bày:

Bà H5 kết hôn với ông H năm 1990. Sau khi kết hôn vợ chồng bà sinh sống cùng các cụ trên thửa đất của các cụ. Quá trình sinh sống tại đây, vợ chồng bà H5 đã xây dựng nhiều công trình, có công trình đã phá đi, hiện có 01 căn nhà mái bằng 01 tầng xây năm 1997, gần nhà của ông B, bà T. Năm 2017, vợ chồng bà H5 xây căn nhà nối vào căn nhà đã xây năm 1997 về phía cuối đất. Năm 2023, vợ chồng bà H5 xây nhà mái bằng giáp đất nhà bà B1. Ngoài ra, vợ chồng bà H5 còn xây dựng lán tôn, sân, cổng, tường bao, bể nước mưa, công trình vệ sinh. Quá trình sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp đất với các hộ liền kề. Tuy nhiên, khi Toà án giải quyết vụ án này, khi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ thì vợ chồng bà H5 mới biết công trình xây dựng là bể nước mưa, công trình vệ sinh (xây năm 2005) đã xây sang đất nhà ông B, bà T. Việc này vợ chồng bà H5 sẽ tự giải quyết với ông B, bà T. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Hoàng Văn B và bà Nguyễn Thị T thống nhất trình bày:

Ông B, bà T là hàng xóm liền kề của ông H, bà H1, các bên không có mâu thuẫn với nhau. Thửa đất của nhà ông B là thửa số 113, tờ bản đồ số 30, địa chỉ: G, T, V, Hải Phòng. Năm 1997 ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông B. Thửa đất này giáp thửa đất vợ chồng ông H đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc là của cụ Trần Văn H6. Khoảng năm 2000, ông B đã xây tường bao

giáp thửa đất ông H đang quản lý nhưng khi đó vợ chồng ông B không khảo sát lại đất nên không biết vợ chồng ông H có xây công trình lấn sang đất của gia đình ông không. Nay Toà án giải quyết tranh chấp của nhà ông H, đo đạc đất thì ông B mới biết vợ chồng ông H đã xây công trình bể nước mưa, công trình vệ sinh sang phần diện tích đất của gia đình ông B. Về việc này, vợ chồng ông B sẽ tự giải quyết với vợ chồng ông H, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị B1 trình bày:

Bà B1 là hàng xóm liền kề của ông H, bà H1, các bên không có mâu thuẫn với nhau. Thửa đất của bà B1 là số 109, tờ bản đồ số 30, địa chỉ: G, T, V, Hải Phòng. Bà B1 sử dụng đất ổn định từ năm 1979 đến nay không có tranh chấp gì với gia đình cụ H6, ông H.

Với nội dung như trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 17/2025/DS-ST ngày 26/9/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 7, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, 45, 220 của Luật Đất đai năm 2024; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H về việc chia di sản thừa kế của cụ H6 và cụ H7: Ông H được quản lý, sử dụng diện tích đất 223m² (trong đó 111,5m² đất ở, 111,5m² đất vườn, phần đất phía Đông giáp đất ông B, bà T), tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 30; ông H được sở hữu các công trình trên đất do vợ chồng ông H xây dựng. Ông H1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 177m² (trong đó 88,5m² đất ở, 88,5m² đất vườn, về phía Tây giáp đất bà B1) thửa đất số 111, tờ bản đồ số 30 và các tài sản trên đất. Ông H1 có nghĩa vụ thanh toán từ việc hưởng chênh lệch tài sản cho bà H2, bà H3, bà H4 mỗi người số tiền là 149.466.600 đồng. Ông H có nghĩa vụ thanh toán từ việc hưởng chênh lệch tài sản cho bà H2, bà H3, bà H4 mỗi người số tiền là 183.900.000 đồng. Ông H1 có nghĩa vụ hoàn trả trị giá tài sản trên phần diện tích đất được phân chia cho ông H, bà Hằng số tiền là 252.722.472 đồng. Ông H1 và ông H có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn – ông Trần Văn H1 kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng ông H1 không nhận hiện vật là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được chia. Lý do: Nguyên vọng của ông H1 nhận đất để làm nơi thờ cúng chung dòng họ nhưng các em của ông H1 lại không đồng tình với quan điểm của ông H1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông H1 giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày: Ông H1 không nhận phần di sản thừa kế theo quyết định của bản án sơ thẩm đã phân chia cho ông.

Ông H1 cũng không yêu cầu các đồng thừa kế phải trả phần di sản thừa kế mà ông được hưởng bằng giá trị. Tuy nhiên, ông H1 cũng không từ chối nhận phần di sản thừa kế này, ông H1 để ông H sử dụng nhưng không bao giờ ông H1 đồng ý ký xác nhận cho ông H được cấp giấy chứng nhận. Theo quan điểm của ông H1 là: ông trả lại phần đất này cho cụ H6 và cụ H7 vì đất là của các cụ.

Bị đơn – ông H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4, ông Hoàng Văn B, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị H5 đều vắng mặt tại phiên toà, không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cơ bản đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo của bị đơn – ông H1: Kháng cáo của ông H1 là không có căn cứ, bản án sơ thẩm đã phân chia di sản thừa kế của cụ H6 và cụ H7 theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – ông H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do vụ án có kháng cáo nên theo quy định tại khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn H1 nộp trong thời hạn luật định nên là kháng cáo hợp pháp, Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[3] Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế: Cụ Trần Văn H6 chết năm 2024 và cụ Nguyễn Thị H7 chết năm 2005, ông H nộp đơn khởi kiện ngày 31/3/2025 nên theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 còn thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn – ông H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4, ông Hoàng Văn B, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị H5 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt nhiều lần, không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét kháng cáo của bị đơn - ông Trần Văn H1:

[5] Về quan hệ huyết thống: Các đương sự đều xác nhận: cụ Trần Văn H6 và cụ Nguyễn Thị H7 sinh được 06 người con chung là ông Trần Văn H1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4, ông Trần Văn H và bà Trần Thị H8 (chết năm 2007, không có chồng con). Cụ H6 và cụ H7 không có con riêng, con nuôi.

[6.1] Theo hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương thể hiện: Nguồn gốc thửa đất số 111, tờ bản đồ số 30: Theo bản đồ giải thửa diện tích đất 420m², theo Sổ mục kê diện tích đất 400m² (gồm 200m² đất ở và 200m² đất vườn) đứng tên cụ Trần Văn H6, tại thửa số 111, tờ bản đồ số 30, vào sổ cấp giấy: số 24. Theo phản ánh của gia đình và cơ sở thôn thì thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ H6 nhưng hiện đã thất lạc giấy chứng nhận do bị cháy nhà. Đến nay gia đình cụ H6 chưa làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Sổ mục kê và bản đồ giải thửa lưu tại địa phương là thửa đất số 111, tờ bản đồ số 30, Thôn G, xã T, huyện V có diện tích 420m², người sử dụng đất: Trần Văn H6. Theo sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lưu tại địa phương thì ông Trần Văn H6 được cấp diện tích đất 400m², tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 30, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3753121 ngày 01/4/1997 (trong đó diện tích đất ở 200m² và diện tích đất vườn 200m²). Thông tin về số thửa đất tại hai tài liệu có khác nhau là do việc ghi chép của cán bộ địa chính vào sổ cấp giấy chứng nhận: “*thửa đất 112*” là không chính xác. Tuy nhiên, cụ H6 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện vợ chồng ông H, bà H5 là người quản lý, sử dụng thửa đất. Khi vợ chồng ông H đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất thì xảy ra tranh chấp; chính quyền địa phương đã hoà giải nhưng không có kết quả.

[6.2] Chi nhánh Văn phòng Đ cho biết: Sau khi rà soát dữ liệu lưu tại Chi nhánh, không có thông tin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 111, tờ bản đồ số 30, địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng (nay là G, V, Hải Phòng).

[7] Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

[7.1] Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ: Về diện tích thửa đất: 400m². Tài sản trên đất: 01 nhà mái bằng một tầng xây gạch chỉ 220 (xây năm 1997); 01 nhà mái bằng (xây năm 2017) xây gạch chỉ nối tiếp nhà xây năm 1997; lán tôn thường khung sắt; 01 lán tôn lạnh có 04 cọc tuýp phi 6; bể nước mưa xây năm 2005; nhà tắm, nhà vệ sinh mái bằng; mái tôn (xây năm 2005); nhà mái bằng xây gạch chỉ 110 xây năm 2023; sân bê tông sau nhà; sân bê tông trước nhà; tường bao giáp đường có bô cột xây gạch chỉ 110 (xây năm 2023); cổng tôn sắt hộp; trụ cổng xây gạch có trát; cổng hộp sắt; mái tôn thường trên cổng; các cây trồng có trên đất.

[7.2] Kết quả định giá tài sản: Giá đất: 5.000.000 đồng/m². Tổng giá trị tài sản trên đất: 539.959.342 đồng; trị giá cây trồng trên đất: 11.530.000 đồng; tổng cộng giá trị vật kiến trúc và cây cối: 551.489.342 đồng.

[8] Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Các đương sự đều thống nhất xác nhận: Cụ Trần Văn H6 (chết năm 2024) và cụ Nguyễn Thị H7 (chết năm 2005) sinh được 06 người con chung là ông Trần Văn H1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4, ông Trần Văn H và bà Trần Thị H8 (chết năm 2007, không có chồng con). Cụ Hồ và cụ H7 không có con riêng, con nuôi nào khác. Các cụ chết không để lại di chúc nên những người được hưởng thừa kế của các cụ bao gồm 05 người con là ông Trần Văn H1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4, ông Trần Văn H. Về di sản thừa kế của các cụ là quyền sử dụng diện tích đất 400m² (200m² đất ở và 200m² đất vườn), tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 30, địa chỉ: Thôn G, G, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng (nay là thôn G, xã V, thành phố Hải Phòng). Tài sản trên đất đều do vợ chồng ông H xây dựng. Bản án sơ thẩm xác định vợ chồng ông H có công sức gìn giữ tôn tạo quyền sử dụng đất nên chia di sản thành 06 suất thừa kế theo luật; đồng thời phân chia di sản thừa kế bằng đất cho ông H và ông H1 theo nguyện vọng của hai ông, ông H1 được phân chia phần đất phía Tây giáp đất của bà B1, ông H được chia phần đất phía Đông giáp đất của ông B và chia bằng giá trị cho các đồng thừa kế khác là bà H2, bà H3 và bà H4 là đúng quy định của pháp luật, đúng nguyện vọng của các đương sự và đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H1 trình bày không nhận di sản thừa kế theo quyết định phân chia của bản án sơ thẩm, nhưng cũng không đồng ý cho các đồng thừa kế khác mà có ý kiến trả lại đất cho cụ H6 và cụ H7. Mặc dù Hội đồng xét xử phúc thẩm, Kiểm sát viên đã giải thích về pháp luật thừa kế và quyền của ông H1 theo quy định của pháp luật nhưng ông H1 vẫn cương quyết giữ quan điểm, lập luận của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của ông H1 là không có cơ sở để chấp nhận, không đúng với quy định tại các Điều 609, 612, 613, 649, 650, 651, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự nên không chấp nhận kháng cáo của ông H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông H1 không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông H1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí phúc thẩm cho ông H1 theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn H1.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 17/2025/DS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7, thành phố Hải Phòng.

Căn cứ vào các Điều 609, 612, 613, 649, 650, 651, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 của Luật Người cao tuổi;

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Trần Văn H về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn H6 và cụ Nguyễn Thị H7.

2.1. Ông Trần Văn H được quyền sử dụng diện tích đất 223,0m² (trong đó 111,5m² đất ở, 111,5m² đất vườn), tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 30, địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng (nay là thôn G, xã V, thành phố Hải Phòng) bao gồm các mốc 2, 3, 4, 5, 13, 2 và các tài sản trên diện tích đất này (theo mô tả tại bản án sơ thẩm).

2.2. Ông Trần Văn H1 được quản lý, sử dụng diện tích đất 177,0m² (trong đó 88,5m² đất ở, 88,5m² đất vườn), tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 30, địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng (nay là thôn G, xã V, thành phố Hải Phòng) bao gồm các mốc 1, 2, 13, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 1 và các tài sản trên đất (theo mô tả tại bản án sơ thẩm).

(có sơ đồ kèm theo)

2.2.1. Buộc ông Trần Văn H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị Hằng S tiền là 252.722.472 đồng.

Kể từ ngày ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị H5 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng ông Trần Văn H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2.2.2. Ông Trần Văn H1, ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị H5 có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.3. Bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H3 và bà Trần Thị H4 mỗi người được hưởng di sản thừa kế của cụ Trần Văn H6 và cụ Nguyễn Thị H7, số tiền là: 333.366.600 đồng.

2.3.1. Ông Trần Văn H1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H3 và bà Trần Thị H4 mỗi người số tiền là 183.900.000 đồng.

Kể từ ngày bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H3 và bà Trần Thị H4 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng ông Trần Văn

H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2.3.1. Ông Trần Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H3 và bà Trần Thị H4 mỗi người số tiền là 149.466.600 đồng.

Kể từ ngày bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H3 và bà Trần Thị H4 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng ông Trần Văn H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Văn H1.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số: 17/2025/DS-ST ngày 26/9/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 7, thành phố Hải Phòng có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,9 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND Khu vực 7;
TP Hải Phòng;
- Phòng thi hành án dân sự
Khu vực 7; TP Hải Phòng;
- THADS.TP. Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VP, HS, Phòng GD,KT,TTr
và THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Phương